

Số /TT-ĐHLN-ĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Đào tạo chính quy, thường xuyên)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Lâm nghiệp
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** LNH
- 3. Địa chỉ các trụ sở**
 - **Trụ sở chính:** Thành phố Hà Nội
 - + Địa điểm đào tạo Đông Ngạc (Số 38, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, TP. Hà Nội)
 - + Địa điểm đào tạo Xuân Mai, TP. Hà Nội
 - **Phân hiệu tại Đồng Nai:** Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai.
 - **Phân hiệu tại Gia Lai:** Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
 - Điện thoại: 02433.840707; 02433.840440
 - Hotline: 0968.293.466
- 6. Địa chỉ công khai thông tin, quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**

Đường link công khai các thông tin về hoạt động của CSĐT:
<https://vnuf.edu.vn/cong-khai-cldt>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

a) Đối với hệ đại học chính quy

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối với hệ đại học liên thông chính quy

Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học

c) Đối với hệ đào tạo thường xuyên

- Như điểm a mục 1.1 Đối tượng dự tuyển
- Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2. Các phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (mã 100):* Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- *Phương thức 2 (mã 200):* Xét kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ), gồm điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12.
- *Phương thức 3 (mã 301):* Xét tuyển thẳng (thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.).
- *Phương thức 4 (mã 402):* Xét kết quả đánh giá năng lực của trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- *Phương thức 5:* Xét tuyển kết hợp (Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12. Điểm thi các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi năng khiếu của các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức).
- *Phương thức 6 (mã 500):* Phương thức xét tuyển khác (như xét điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với hình thức đào tạo liên thông chính quy, đào tạo thường xuyên).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo. Quy tắc này được xây dựng dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước.

a) Quy đổi điểm kết quả học tập THPT (học bạ) sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo công thức sau:

$$y = \frac{4}{5}x + 6 \quad \text{với } 15 \leq x \leq 30$$

Trong đó: y là tổng điểm học bạ của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ($18 \leq y \leq 30$); x là tổng điểm thi tốt nghiệp của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ($15 \leq x \leq 30$)

b) Quy đổi điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy theo phương pháp phân vị tương đương do cơ sở đào tạo tổ chức thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy công bố (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Bách khoa Hà Nội)

Phân vị Quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển

TT	Phân vị	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập THPT (học bạ)	ĐGNL ĐHQG HN	ĐGTD ĐHBK HN	ĐGNL ĐHQG TP.HCM
1	P05	15	18	50	35	600
2	P15	17	19.6	60	40	617.6
3	P25	19	21.2	70	45	645
4	P50	21	22.8	80	50	674.2
5	P80	23	24.4	90	60	708
6	P90	25	26	105	70	769.6
7	P99	27	27.6	120	80	815.2
8	P99	30	30	150	100	1000

3.2. Ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển như sau:

a) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

- Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm

b) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

- Tổng điểm trung bình chung kết quả học tập (học bạ) cả năm các lớp 10, 11, 12 của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 18,0$ điểm.

- Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30; trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét không thấp hơn 1/3 của tổng điểm theo thang điểm 30 với điều kiện thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

c) Xét tuyển thẳng (mã 301)

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

d) Xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực và đánh giá tư duy (mã 402)

- Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội ≥ 50 điểm.

- Kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa ≥ 35 điểm.

- Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 600 điểm;

e) Phương thức 5 (mã 405, 406): Xét tuyển kết hợp.

- *Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026:* Ngành Kiến trúc cảnh quan và ngành Thiết kế nội thất trong tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán và môn năng khiếu, tổng điểm thi tốt nghiệp môn Toán và môn năng khiếu $\geq 10,0$ điểm. Ngành Kỹ thuật xây dựng người dự tuyển có kết quả môn Toán $\geq 5,0$ điểm.

- *Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm trung bình chung kết quả học tập (học bạ) năm lớp 10, 11, 12:* Ngành Kiến trúc cảnh quan và ngành Thiết kế nội thất trong tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán và môn năng khiếu, trong đó tổng điểm môn toán và năng khiếu $\geq 11,0$ điểm. Ngành Kỹ thuật xây dựng trong tổ hợp xét tuyển phải có môn toán có điểm trung bình chung kết quả học tập (học bạ) cả năm các lớp 10, 11, 12 $\geq 6,0$ điểm.

- Điểm thi các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức.

g) Phương thức xét tuyển khác: áp dụng cho tuyển sinh với hình thức đào tạo liên thông chính quy, đào tạo thường xuyên.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học: có điểm trung bình chung học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng hoặc đại học $\geq 5,0$ điểm.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đăng ký xét tuyển theo hình thức đào tạo thường xuyên có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập (học bạ) cả năm các lớp 10, 11, 12 của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm.

3.3. Điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển theo từng phương thức xét tuyển $\geq$ điểm ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại Mục 3.2. Điểm trúng tuyển lấy từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Cách xác định điểm trúng tuyển cụ thể như sau:

a) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

Xác định điểm trúng tuyển (*thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) xét theo kết quả học tập bậc THPT.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{TT} = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + Đ_U$$

Trong đó:

- $Đ_{TT}$: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;

- $ĐM1$: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 1.

- ĐM2: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 2.

- ĐM3: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 3.

- Đ_U: Điểm ưu tiên (nếu có)

b) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Đ}_{\text{TT}} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ}_{\text{U}}$$

Trong đó:

- Đ_{TT}: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;

- ĐM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 1;

- ĐM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 2;

- ĐM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 3;

- Đ_U: Điểm ưu tiên (nếu có).

c) Xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực và đánh giá tư duy

Quy đổi theo thang điểm 30 áp dụng theo phương pháp quy đổi của các Đại học/trường Đại học tổ chức đánh giá năng lực và đánh giá tư duy.

d) Đối với xét tuyển liên thông chính quy, đào tạo thường xuyên

Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{Đ}_{\text{TT}} = \text{Đ}_{\text{tbc}} + \text{Đ}_{\text{U}}$$

Trong đó:

- Đ_{TT}: Điểm trúng tuyển;

- Đ_{tbc}: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;

- Đ_U: Điểm ưu tiên (nếu có).

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.4. Công thức xác định điểm ưu tiên

Điểm cộng thí sinh được hưởng = [(30 - tổng điểm đạt được của thí sinh)/7,5] x Tổng điểm ưu tiên được xác định thông thường theo quy chế.

3.5. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Quy đổi	Điểm/cấp độ				
1	Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS)	5.0	5.5	6.0	6.5	≥7.0
2	Chứng chỉ tiếng Anh (TOEFL iBT)	35 – 45	46 – 59	60-78	79-93	≥94
3	Chứng chỉ tiếng Anh	477 – 510	511 – 520	521-530	531-547	≥548

	(TOEFL PBT)					
4	Chứng chỉ TOEIC	501-700	701-750	751-800	801-900	≥900
Quy đổi thang điểm 10		8,5	9,0	9,5	9,75	10

3.6. Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

4. Số lượng tuyển sinh: Chi tiết tại Phụ lục 01.

Số lượng tuyển sinh được xác định dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Năng lực đào tạo thực tế của Nhà trường như: Đội ngũ giảng viên cơ hữu, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, tỷ lệ sinh viên/giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; Nhu cầu xã hội và định hướng phát triển nguồn nhân lực và Kết quả thực tuyển của các năm trước.

Số lượng tuyển sinh đại học chính quy được điều chuyển linh hoạt với chỉ tiêu liên thông chính quy, đào tạo thường xuyên và ngược lại, đảm bảo không vượt năng lực đào tạo của Nhà trường.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không;
- Điểm cộng: Không;
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Xét theo từng ngành;
- Danh mục, chuyên ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển: Phụ lục 01;
- Thông tin về tuyển sinh trong 2 năm gần nhất: Phụ lục 02.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian các đợt tuyển sinh trong năm:

a) Đối với hệ đào tạo chính quy: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với hệ đào tạo thường xuyên

- Nộp hồ sơ xét tuyển: Liên tục đến tháng 12/2026;
- Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển và công bố 2 tháng/lần hoặc theo từng đợt cụ thể.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

7.2. Chính sách xét tuyển thẳng

Chính sách xét tuyển thẳng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

8. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (*Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và học phí

- Thời gian đào tạo: 4 năm (cử nhân), 4,5 năm (kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ thú y);
- Hình thức đào tạo bao: Đào tạo chính quy, đào tạo thường xuyên;
- Phương thức tổ chức đào tạo: Trực tiếp, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.
- Học phí: Theo QĐ số 629/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp. Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

10.2. Thông tin tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ:
<https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>
- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại: Phòng 102, Nhà A1, Trường Đại học Lâm nghiệp, Xuân Mai, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.33840440, 024.33840707; Số hotline/zalo: 0968293466



Quét mã để đăng ký xét tuyển

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Cán bộ tuyển sinh

TS. Lê Ngọc Hoàn

Phó trưởng Phòng Đào tạo

ĐT: 0915092976;

Email: daotaovnuf@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Hoàng Anh Huy

Phụ lục 01.
DANH MỤC NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO,
SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH VÀ TỔ HỢP TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Tên chương trình	Số lượng tuyển sinh				Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 2026
				ĐTTX	LTCQ	CQ	Tổng		
1	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7850106	Chương trình tiếng Anh	0	0	30	30	100 200 301 402 500	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 4. Toán, Ngữ văn, Vật lý 5. Toán, Ngữ văn, Địa lí 6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 7. Toán, Tiếng Anh, Địa lí 8. Toán, Lịch sử, Địa lí 9. Toán, Vật lý, Hoá học 10. Toán, Vật lý, Tiếng Anh
2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	7620211	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	75	15	100	190		
			Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Anh						
3	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt			35	35		
			Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Anh						
4	Du lịch sinh thái	7850104				24	24	100 200 301 402 500	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Vật lí 3. Toán, Ngữ văn, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Lịch sử, Địa lí 6. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 7. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí 8. Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 10. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
5	Lâm sinh	7620205		60	5	40	115	100 200 301 402 500	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
	Chuyên ngành Công nghệ viễn thám và GIS								
	Chuyên ngành Quản lý phát thải các-bon								
	Chuyên ngành Lâm sinh								

									7. Toán, Tin học, Tiếng Anh 8. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 9. Toán, Vật lí, Tin học 10. Toán, Hóa học, Công nghệ
6	Lâm nghiệp	7620210		0	0	30	30		1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Tin học 4. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 8. Toán, Vật lí, Tin học 9. Toán, Hóa học, Công nghệ 10. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
7	Công nghệ sinh học	7420201				30	30	100 200 301 402 500	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Hóa học, Vật lí 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học 5. Toán, Ngữ văn, Tin học 6. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Tiếng Anh, Địa lí
8	Thú y	7640101		30	15	100	145		
9	Chăn nuôi	7620105		0	0	25	25		
10	Kế toán	7340301		60	37	200	297		
	<i>Chuyên ngành Kế toán</i>							100 200 301 402 500	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 6. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 10. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>								
	<i>Chuyên ngành Kế toán công</i>								
11	Quản trị kinh doanh	7340101				230	230		
	<i>Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp</i>								
	<i>Chuyên ngành Quản trị Logistics</i>								
	<i>Chuyên ngành Marketing số</i>								
12	Kinh tế	7310101				90	90		

	<i>Chuyên ngành Kinh tế</i>								
	<i>Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>								
	<i>Chuyên ngành Kinh tế số</i>								
	<i>Chuyên ngành Kinh tế tuần hoàn</i>								
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201				70	70		
	<i>Chuyên ngành Bảo hiểm và Đầu tư tài chính</i>								
	<i>Chuyên ngành Ngân hàng</i>								
	<i>Chuyên ngành Tài chính</i>								
	<i>Chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng</i>								
14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605				200	200		
15	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103				240	240		
	<i>Chuyên ngành Quản trị khách sạn</i>							100 200 301 402 500	1. Toán, Ngữ văn, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Tiếng Anh, Tin học 6. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa 7. Ngữ văn, Tiếng Anh, Sử 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 10. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDKT&PL
	<i>Chuyên ngành Quản trị lữ hành</i>								
16	Công tác xã hội	7760101		60	0	45	105		
17	Quản lý đất đai	7850103		30	32	45	107		
	<i>Chuyên ngành Địa tin học</i>								
	<i>Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại</i>								
	<i>Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh</i>								
18	Bất động sản	7340116				25	25		

									4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tin học
19	Khoa học cây trồng	7620110		30	0	25	55		1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Công nghệ 4. Toán, Vật lí, Hóa học 5. Toán, Sinh học, Địa lí 6. Toán, Hóa học, Công nghệ 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Ngữ văn, Địa lí 9. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
	<i>Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao</i>								
	<i>Chuyên ngành Khuyến nông và Phát triển nông thôn</i>								
20	Kiến trúc cảnh quan	7580102				30	30		1. Toán, Năng khiếu, Ngữ văn 2. Toán, Năng khiếu, Vật lý 3. Toán, Năng khiếu, Hóa học 4. Toán, Năng khiếu, Công nghệ 5. Toán, Năng khiếu, Tin học 6. Toán, Năng khiếu, Địa lí 7. Toán, Năng khiếu, Lịch sử 8. Toán, Năng khiếu, GDKT&PL 9. Toán, Năng khiếu, Tiếng Anh
	<i>Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan</i>							405	
	<i>Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị</i>							406	
	<i>Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị</i>								
21	Thiết kế nội thất	7580108	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Trung			80	80	405 406	
22	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001		10	0	25	35	100 200 301 402 500	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Vật lí 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 5. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 7. Toán, Vật lí, Hóa học 8. Toán, Vật lí, Công nghệ 9. Toán, Hóa học, Sinh học 10. Toán, Công nghệ, Tiếng Anh
	<i>Chuyên ngành Công nghệ gỗ và quản trị sản xuất</i>								
	<i>Chuyên ngành Kỹ nghệ gỗ và nội thất</i>								
	<i>Chuyên ngành Thiết kế và kỹ thuật đồ gỗ nội thất</i>								

23	Kỹ thuật xây dựng	7580201				30	30	100 200 301 402 500	1. Toán, Vật lý, Hóa học
24	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205				140	140		2. Toán, Ngữ văn, Vật lý
25	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203		30	0	120	150		3. Toán, Ngữ văn, Hóa học
26	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118				30	30		4. Toán, Ngữ văn, Tin học
27	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	7520103				65	65		5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ
28	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104				70	70		6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
	TỔNG			385	114	2.174	2.673		7. Toán, Vật lý, Tiếng Anh
									8. Toán, Vật lý, Tin học
									9. Toán, Tin học, Tiếng Anh
									10. Toán, Tin học, Công nghệ

Ghi chú: ĐTTX (đào tạo thường xuyên); LTCQ (liên thông chính quy); CQ (chính quy)

Phụ lục 02.
THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
A		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học								
1		Máy tính và công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin								
	100 200 301 402	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	Xét tuyển	70	65	15,2 18,24	70	62	15 18	
2		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
	100 200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển	240	233	16,7 20,04	60	110	15 18	
B		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)								
1		Kinh doanh và quản lý		Kinh doanh và quản lý								
	100 200	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	230	226	15,2 18,24	100	100	15 18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét tuyển	20	12	15,5 18,6	15	3	15 18	
	100 200 301 402	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển	200	204	16 19,2	150	137	15 18	
	100 200	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét tuyển	65	61	17 20,4	60	24	15 18	
2		Khoa học sự sống		Khoa học sự sống								
	100 200	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển	30	27	15 18	30	22	15 18	
3		Công nghệ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật								
	100 200	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Xét tuyển	100	101	15,3 18,36	50	47	15 18	
	100 200	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét tuyển	140	138	15,2 18,24	70	76	15 18	
	100 200	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	60	59	15,2 18,24	20	20	15 18	
	100 200	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển	190	185	16,5 19,8	80	54	15 18	
4		Sản xuất và chế biến		Sản xuất và chế biến								
	100 200	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Xét tuyển	30	17	15 18	20	17	15 18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5		Kiến trúc và xây dựng		Kiến trúc và xây dựng								
	100 200	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	Xét tuyển	40	37		20	19	15 18	
	100 200	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	Xét tuyển	80	73	16,5 19,8	60	55	15 18	
	100 200	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	30	22	15,8 18,96	20	13	15 18	
6		Nông lâm nghiệp và thủy sản		Nông lâm nghiệp và thủy sản								
	100 200	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển	65	21	15 18	45	39	15 18	
	100 200	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Xét tuyển	110	90	15,1 18,12	80	105	15 18	
	100 200	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển	30	9	19 22,8	15	1	15 18	
	100 200	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển	30	0		30	0	15 18	
7		Thú y		Thú y								
	100 200	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển	120	96	15,3 18,36	80	85	15 18	
8		Khoa học xã hội và hành vi		Khoa học xã hội và hành vi								
	100 200	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét tuyển	85	81	16,2 19,44	45	39	15 18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9		Dịch vụ xã hội		Dịch vụ xã hội								
	100 200	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	Xét tuyển	50	42	16 19,2	20	14	15 18	
10		Môi trường và bảo vệ môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường								
	100 200	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	35	32	16 19,2	30	17	15 18	
	100 200	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển	70	58	16,6 19,92	40	46	15 18	
	100 200 301 402	Du lịch sinh thái	7850104	Du lịch sinh thái	Xét tuyển	20	14	16 19,2	20	0	15 18	
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Xét tuyển	30	14	16,1 19,32	30	9	15 18	
	100 200	Lâm nghiệp	7620210	Lâm nghiệp	Xét tuyển	30	8	15 18				
	100 200	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Xét tuyển	30	0	20,01 24,12				
	100 200	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển	30	0	16,5 19,8				

